

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-17.5%	-27.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.40
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

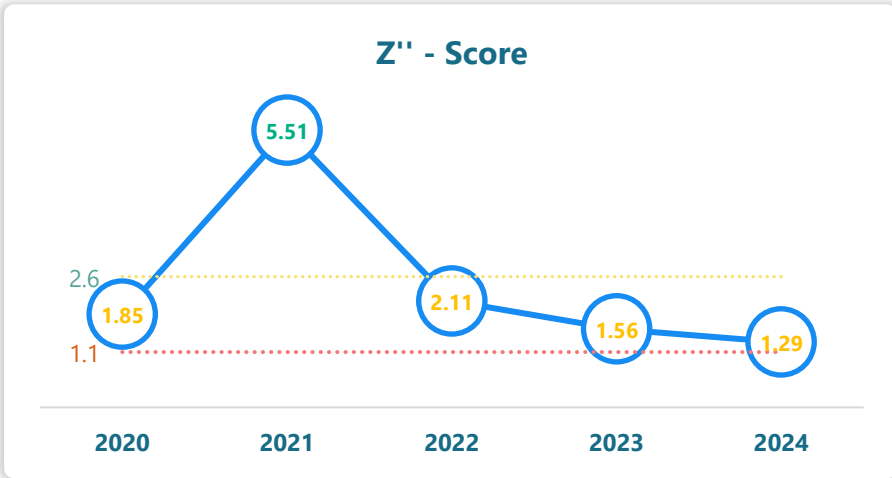
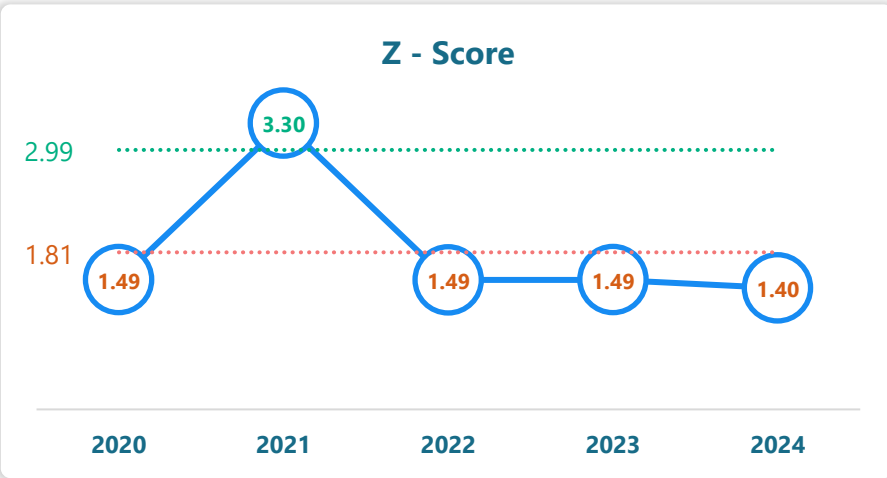
Hệ số nguy cơ phá sản	1.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,967		▼ 5.00
tỷ VNĐ		▼ 0.2%

LN sau thuế	2024	YoY
4.25		▲ 160
tỷ VNĐ		▲ 103%

ROE	2024	+/- YoY
0.6%		▲ 19.3%

ROA	2024	+/- YoY
0.2%		▲ 7.2%



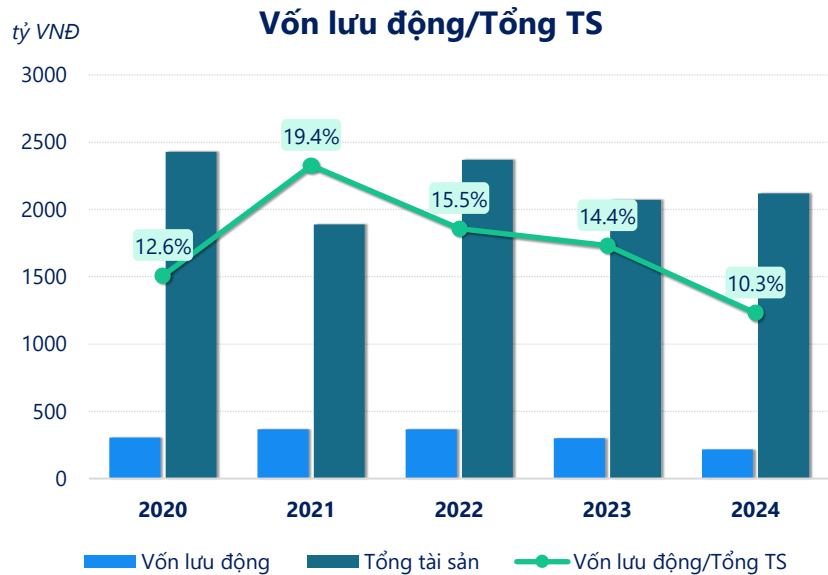
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DTL** năm **2024** đạt **1.40**, thấp hơn so với năm 2023 (1.49). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTL** năm **2024** đạt **1.29**, thấp hơn so với năm 2023 (1.56). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ **1.1** đến **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DTL** ghi nhận doanh thu thuần **1,967** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.25** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.24%** và **tăng 103%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

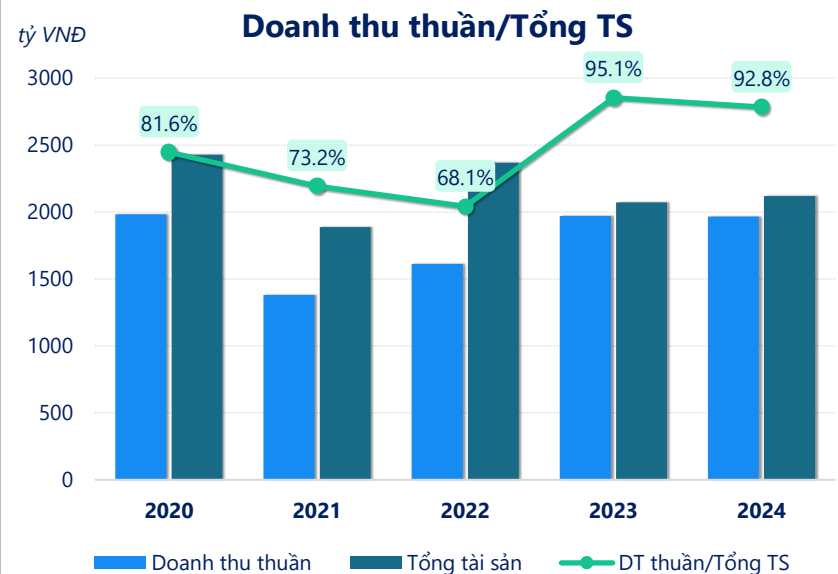
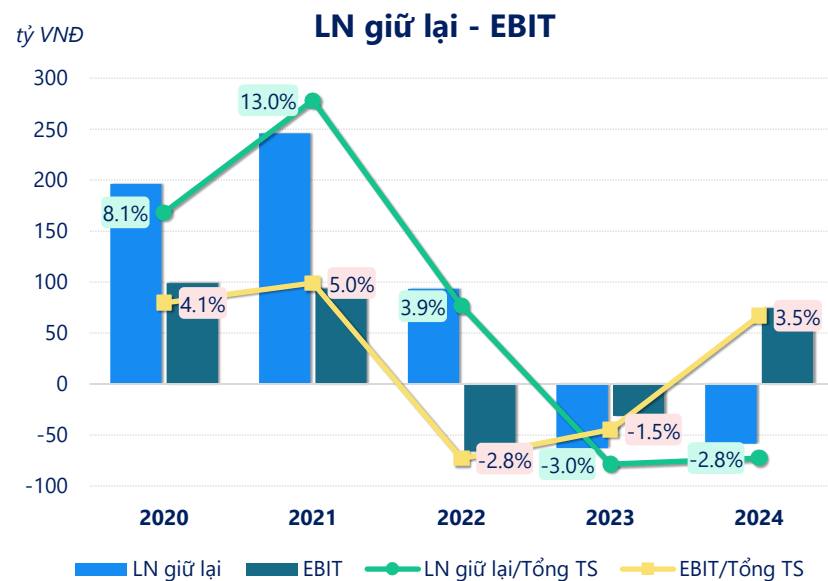
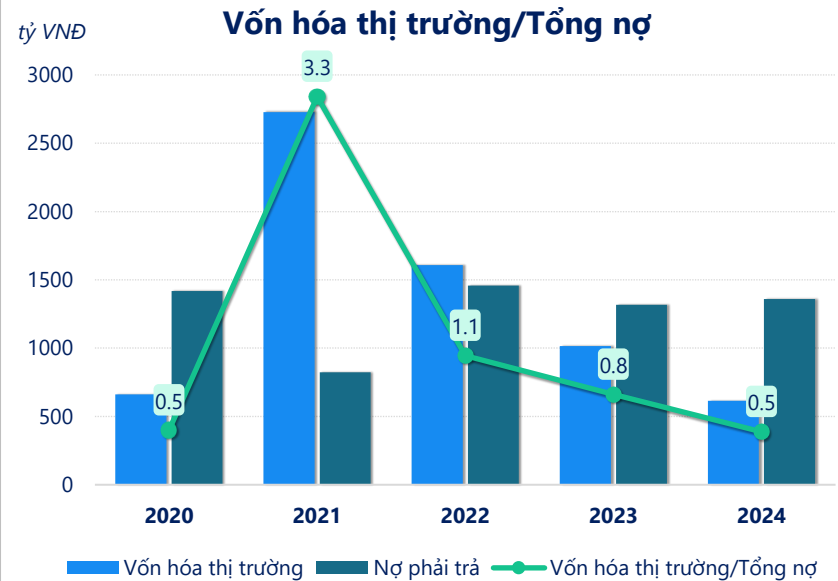
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,171	2,073	4.8%
Tài sản ngắn hạn	1,571	1,546	1.6%
Tiền và tương đương tiền	4.26	26.3	-83.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	436	394	10.8%
Hàng tồn kho	1,103	1,123	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	3.05	800%
Tài sản dài hạn	601	527	14.0%
Phải thu dài hạn	0	2.15	-100%
Tài sản cố định	315	304	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	249	181	37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	36.4	39.3	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,414	1,318	7.3%
Nợ ngắn hạn	1,311	1,247	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	868	975	-10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	333	155	115%
Nợ dài hạn	103	70.2	46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.6	9.68	392%
Nguồn vốn chủ sở hữu	757	755	0.3%
Vốn chủ sở hữu	757	755	0.3%
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,982	1,381	1,613	1,972	1,967
Giá vốn hàng bán	1,789	1,219	1,574	2,007	1,972
Lợi nhuận gộp	193	162	38.4	-35.7	-5.24
Doanh thu HĐTC	2.83	0.93	0.40	2.28	0.49
Chi phí TC	75.7	43.0	74.2	102	79.0
Chi phí lãi vay	73.9	42.7	56.0	99.2	73.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.76	7.75	6.81	5.89	3.42
Chi phí QLDN	24.8	16.3	21.0	19.6	24.8
LN thuần từ HĐKD	85.7	95.8	-63.2	-161	-112
Lợi nhuận khác	-60.5	-44.9	-59.0	30.1	113
LN trước thuế	25.2	50.9	-122	-130	0.96
Lợi nhuận sau thuế	21.3	56.1	-153	-156	4.25
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	56.1	-153	-156	4.25

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	418	494	-767	239	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.4	-44.7	-11.1	28.5	14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-414	-448	776	-245	-68.7
Tiền đầu kỳ	43.4	4.78	5.63	4.11	26.3
Lưu chuyển tiền thuần	-38.8	0.72	-2.23	22.1	-21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.13	0.54	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	4.78	5.63	3.94	26.3	4.51